

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Mẫu số B01-XS

Đơn vị tính : đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		<u>1.316.297.725.004</u>	<u>1.422.972.652.604</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		143.703.935.628	180.101.242.680
1. Tiền	111	V.01	133.703.935.628	135.101.242.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	45.000.000.000
II Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	928.440.589.000	1.021.199.367.500
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)	121		928.440.589.000	1.021.199.367.500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.252.657.526	218.419.765.681
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		221.644.227.107	200.848.133.328
2. Trả trước cho người bán (331)	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác (138)	135	V.03	29.689.560.275	26.652.762.209
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-9.081.129.856	-9.081.129.856
IV Hàng tồn kho	140		1.880.442.850	1.795.403.600
1. Hàng tồn kho (TK loại 15)	141	V.04	1.880.442.850	1.795.403.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.100.000	1.456.873.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151			1.424.273.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141 + 1381)	158		20.100.000	32.600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		<u>39.334.600.663</u>	<u>39.773.170.417</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8.127.875.663	8.566.445.417
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.291.347.213	4.709.749.587
- Nguyên giá (211)	222		11.375.443.421	11.375.443.421
- Giá trị hao mòn lũy kế (214)	223		7.084.096.208	6.665.693.834
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	3.836.528.450	3.856.695.830
- Nguyên giá	228		3.987.783.800	3.987.783.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		151.255.350	131.087.970
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		31.206.725.000	31.206.725.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	31.206.725.000	31.206.725.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.355.632.325.667	1.462.745.823.021

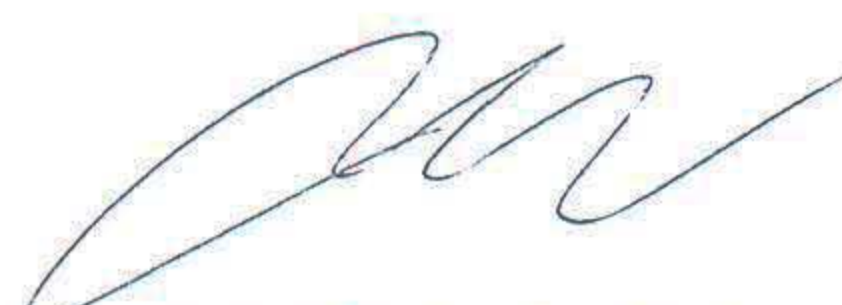
NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	3
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		165.047.583.617	462.745.823.021
I. Nợ ngắn hạn	310		165.047.583.617	462.745.823.021
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán (331)	312		195.526.000	10.726.000
3. Người mua trả tiền trước (131) & (3387)	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (333)	314	V.16	86.791.234.400	386.744.679.292
5. Phải trả người lao động	315		2.351.029.129	4.961.620.129
6. Chi phí phải trả (TK loại 335)	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	227.756.826	532.799.366
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		74.529.898.000	67.798.408.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		952.139.262	2.697.590.234
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	1.190.584.742.050	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển (414)	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		190.584.742.050	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.355.632.325.667	1.462.745.823.021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			2.144.333.226	2.144.333.226
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			299.601.208.662	270.468.814.895
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			79.984.000.000	67.753.000.000
TỔNG CỘNG			384.249.206.475	342.885.812.708

LẬP BẢNG


Lê Thành Trí

PHÒNG TÀI VỤ-KẾ TOÁN


Lưu Thị Huỳnh Phụng

Ngày 08 tháng 7 năm 2015



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Lý Thanh Đan